DANH MỤC GÓI THẦU

MUA SẮM THỰC PHẨM NUÔI ĂN QUA ĐƯỜNG TIÊU HÓA

GIAI ĐOẠN 2024-2025 CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỐNG NHẤT

(Đính kèm công văn số 903/BVTN-DD ngày 04 tháng 9 năm 2024)

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
PHẦN 1: THỰC PHẨM DINH DƯỠNG NUÔI ĂN QUA ĐƯỜNG TIÊU HÓA (NGƯỜI LỚN)					
1. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CHUẨN					
1.1 THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CHUẨN BỔ SUNG ĐẠM WHEY THỦY PHÂN THÀNH PEPTIDE VÀ CHẤT BÉO MCT					
1.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, bổ sung đạm whey thủy phân, béo MCT	Hộp/400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 450 - 500 kcal - Chất đạm: ≥ 15g - Đạm whey thủy phân thành peptide: ≥ 98% trên tổng lượng chất đạm - Chất béo: ≥ 15g - Chất tinh bột đường: ≥ 50g - Có khoáng chất và vitamin - Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglyceride): ≥ 65% trên tổng lượng chất béo - Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): ≥ 1g - Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): ≥ 2,0g (hoặc tương đương)	720
2.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, bổ sung đạm whey thủy phân, béo MCT có chỉ số đường huyết thấp	Hộp/400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 450 - 500 kcal - Chất đạm: ≥ 15g - Đạm whey thủy phân thành peptide: ≥ 98% trên tổng lượng chất đạm - Chất béo: ≥ 15g - Chất tinh bột đường: ≥ 50g - Có khoáng chất và vitamin	1.770

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				- Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglyceride): ≥ 65% trên tổng lượng chất béo - Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): ≥ 1g - Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): ≥ 2,0g - Áp suất thẩm thấu: ≤ 360 mOm/L - GI (Chỉ số đường huyết): ≤ 54 - Thực phẩm dinh dưỡng y học - Tiêu chuẩn chất lượng: FSSC 22 000 (hoặc tương đương)	
1.2. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CHUẨN DÀNH CHO BỆNH NHÂN CÓ BỆNH LÝ CƠ, XƯƠNG, KHỚP					
3.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn cho bệnh nhân có bệnh lý cơ, xương, khớp	Hộp/400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 300 - 400kcal - Chất đạm: ≥ 20g - Chất béo: ≥ 4g - Chất tinh bột đường: ≥ 50g - Chất xơ (FOS): ≥ 3,5g - Có khoáng chất và vitamin - Vitamin K1: ≥ 20 mcg - Vitamin K2: ≥ 15 mcg - Vitamin D3: ≥ 300IU - Canxi Nano: ≥ 1000 mg - Glucosamine: ≥ 600 mg - Collagen type II: ≥ 18 mg - Axit Hyaluronic: ≥ 3,5 mg - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 22000:2018, ISO 14001:2015 (hoặc tương đương)	1.440
1.3. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CHUẨN BỔ SUNG ĐẠM THỰC VẬT					

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
4.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng nước năng lượng chuẩn, bổ sung đạm đậu nành	Chai/230-250ml	Chai	**Tính trên 100ml:** - Năng lượng: 80-100 kcal - Chất đạm: ≥ 3g - Đạm đậu nành: ≥ 55% trên tổng lượng chất đạm - Chất béo: ≥ 2,5g - Chất tinh bột đường: ≥ 10g - Chất xơ: ≥ 0,5g - Có khoáng chất và vitamin - Vitamin D3: ≥ 80 IU - Vitamin K2: ≥ 4,0 mcg - Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglyceride): ≥ 0,2g - Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): ≥ 0,5g - Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): ≥ 0,3g - Tiêu chuẩn chất lượng: FSSC 22000, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015 (hoặc tương đương)	24.690
5.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, bổ sung đạm đậu nành và Bifidobacterium.	Hộp/850g	Hộp	**Tính trên 100g** - Năng lượng: 350-500 kcal - Chất đạm: ≥ 14g - Đạm đậu nành: ≥ 55% trên tổng lượng đạm - Chất béo: ≥ 10g - Chất tinh bột đường : ≥ 45g - Chất xơ: ≥ 3,0g - Có khoáng chất và vitamin - Vitamin D3: ≥ 340 IU	600

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				- Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglycerid): ≥ 1,0g - Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): ≥ 4,0g - Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): ≥ 1,5g - Bifidobacterium: ≥ 10^8 cfu - Thực phẩm dinh dưỡng y học - Tiêu chuẩn chất lượng: FSSC 22000, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015 (hoặc tương đương)	
6.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, bổ sung đạm đậu nành và Bifidobacterium.	Hộp/400g	Hộp	**Tính trên 100g** - Năng lượng: 350-500 kcal - Chất đạm: ≥ 14g - Đạm đậu nành: ≥ 55% trên tổng lượng đạm - Chất béo: ≥ 10g - Chất tinh bột đường : ≥ 45g - Chất xơ: ≥ 3,0g - Có khoáng chất và vitamin - Vitamin D3: ≥ 340 IU - Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglycerid): ≥ 1,0g - Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): ≥ 4,0g - Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): ≥ 1,5g - Bifidobacterium: ≥ 10^8 cfu - Thực phẩm dinh dưỡng y học - Tiêu chuẩn chất lượng: FSSC 22000, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015 (hoặc tương đương)	7.200
1.4. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CHUẨN BỔ SUNG HMB (BETA-HYDROXY METHYLBUTYRATE)					

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
7.	Thực phẩm dinh dưỡng chuẩn, dạng bột, năng lượng chuẩn có bổ sung HMB và YBG	Hộp/350-400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 350-500kcal - Chất đạm: ≥ 15g - Chất béo: ≥ 12g - Chất tinh bột đường: ≥ 50g - Chất xơ: ≥ 4g - Có khoáng chất và vitamin - Có CaHMB: ≥ 1g - Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): ≥ 8g - Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): ≥ 2,5g - YBG (betaglucan): ≥ 180mg - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015 - Thực phẩm dinh dưỡng y học (hoặc tương đương)	600
1.5. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CHUẨN BỔ SUNG ĐẠM WHEY					
8.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, bổ sung đạm whey và lợi khuẩn L.Pacacasei Probiotic	Hộp/400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 400 - 500kcal - Chất đạm: ≥ 15g - Đạm whey: ≥ 40% trên tổng lượng chất đạm - Chất béo: ≥ 15g - Chất tinh bột đường: ≥ 50g - Chất xơ: ≥ 3,5g - Có khoáng chất và vitamin - Có chất xơ FOS (Fructo-oligosaccharide) và Inulin	600

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				- L.Pacacasei Probiotic: ≥ 10^9 cfu - Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): ≥ 10g - Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): ≥ 2,5g - Thực phẩm dinh dưỡng y học - Tiêu chuẩn chất lượng: FSSC 22 000 (hoặc tương đương)	
9.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, bổ sung đạm whey	Hộp/400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 450-500kcal - Chất đạm: ≥ 14g - Đạm whey: ≥ 98% trên tổng lượng chất đạm - Chất béo: ≥ 14g - Chất tinh bột đường: ≥ 50g - Chất xơ: ≥ 3,0 g - Có khoáng chất và vitamin - Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): ≥ 6,5g - Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): ≥ 3,0g - Axit Docosahexaenoic (DHA): ≥ 7,0 mg - Áp suất thẩm thấu: ≤ 430 mOsm/L - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015, ISO 22000:2018 (hoặc tương đương)	1.200
1.6. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CHUẨN BỔ SUNG LACTIUM					

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
10.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng nước năng lượng chuẩn, bổ sung lactium giúp ngủ ngon	Hộp/200ml	Hộp	**Tính trên 100ml:** - Năng lượng: 80-150 kcal; - Chất đạm: ≥ 3,5g - Đạm whey: ≥ 450mg - Chất béo: ≥ 3,2g - BCAAs (acid amin phân nhánh): ≥ 650mg - Chất tinh bột đường: ≥ 12g - MUFA (acid béo không bão hòa một nối đôi): ≥ 1000mg - PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): ≥ 250mg - Omega 3: ≥ 16mg - Omega 6: ≥ 200mg - Omega 9: ≥ 1100mg - Chất xơ hòa tan (FOS/Inullin): 960mg - Lactium: ≥ 13mg - Glucosamin: ≥ 60mg - Canxi: ≥ 100mg (hoặc tương đương)	2.400
2. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CHUẨN DÀNH CHO BN VIÊM DẠ DÀY					
11.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột, năng lượng chuẩn dành cho BN viêm dạ dày	Hộp/400g	Hộp	**Trong 100g bột:** - Năng lượng: 400-500Kcal - Chất đạm:≥ 15g - Chất béo: ≥ 12g - Chất tinh bột đường: ≥ 60g - Chất xơ hòa tan: ≥ 3,5g - Có Vitamin và khoáng chất - Lợi khuẩn: (Bifidobacterium BB12 và Lactobacillus Acidophilus LA5): ≥ $1,3*10^9$ cfu - L.reuteri (PylopassTM): ≥ $1,3*10^{10}$ cfu	1.200

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				- Nano Curcumin: ≥ 350mg - Nucleotit: ≥ 40mg - Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): ≥ 4200mg - Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): ≥ 1000mg (hoặc tương đương)	
3. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG DÀNH CHO BỆNH NHÂN TRƯỚC VÀ SAU PHẪU THUẬT					
12	Thực phẩm bổ sung năng lượng cho người bệnh được chỉ định phẫu thuật	Hộp/200ml	Hộp	Thành phần dinh dưỡng trong 200ml: - Năng lượng: 100 kcal - Protein (Chất đạm): 0 g - Lipid (Chất béo): 0 g - Carbohydrate: ≥25 g - 7 vitamin và khoáng chất - Không Lactose, không Gluten Không chất bảo quản	6.000
13	Thực phẩm bổ sung năng lượng cho người bệnh được chỉ định phẫu thuật	Hộp/20 gói	Gói	Trong 100g bột chứa: Năng lượng(Energy) 378Kcal Tổng số Carbonhydrate(Total Carbonhydrate) ≥ 94.5g Calcium ≥16mg Magnesium ≥ 6mg Potassium ≥ 5mg Phosphoruos ≥ 8mg	3.000

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
14.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột cao năng lượng, bổ sung Aginine, BCAA	Hộp/400g	Hộp	Năng lượng: 450-500kcal - Chất đạm: ≥ 20g - Chất béo: ≥ 19g - Chất tinh bột đường: ≥ 50g - Chất xơ: ≥ 4,5g - Acid béo Omega-3: ≥ 0,2g - Có khoáng chất và vitamin - Arginine: ≥ 0,8g - BCAA (acid amin phân nhánh): + Leucine: ≥ 2,0g + Isoleucine: ≥ 1g + Valine: ≥ 1g - Lactium: ≥ 70 mg - Probiotic: ≥ 10^8 cfu - Thực phẩm dinh dưỡng y học - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 22000:2018, ISO 14001:2015 (hoặc tương đương)	1.200
15.	Thực phẩm dinh dưỡng năng lượng chuẩn, đạm cao, bổ sung Arginine và Nucleotide	Gói/50-100 g	Gói	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 350 - 500 kcal - Chất đạm: ≥ 19g - Đạm whey: ≥ 98 % trên tổng lượng chất đạm - Chất béo: ≥ 10g - Chất tinh bột đường: ≥ 40g - Chất xơ: ≥ 2,0 g - Có khoáng chất và vitamin - Arginine: ≥ 4g - Nucleotides: ≥ 400mg - Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglyceride): ≥ 2,0g - Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): ≥ 3,0g	2.400

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				- Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): ≥ 3,0g - Axit béo Omega - 3: ≥ 1,0g - Áp suất thẩm thấu: ≤ 400 mOsm/L - Thực phẩm dinh dưỡng y học - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 22000:2018 (hoặc tương đương)	
16.	Thực phẩm dinh dưỡng bổ sung đạm whey thuỷ phân, L-Arginine, L- Glutamine	Gói/40-50g	Gói	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 250-300 kcal - Chất đạm: ≥ 20g - Đạm whey: ≥ 90 % trên tổng lượng chất đạm - Chất béo: 0g - Chất tinh bột đường: ≥ 12g - Chất xơ: ≤ 2,5 g - Có khoáng chất và vitamin - L- Gluthamine: ≥ 15g - L- Arginine: ≥ 15g - Kẽm: ≥ 25mg - Đồng: ≥ 2mg - Canxi: ≥ 180mg - Vitamin C: ≥ 550mg (hoặc tương đương)	1.200

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
17.	Thực phẩm dinh dưỡng năng lượng chuẩn, đạm cao, bổ sung Nano Curcumin	Lon/250ml	Lon	**Trong 100ml:** - Năng lượng: 100- 200kcal - Chất đạm: ≥ 5g - Chất béo: ≥ 4g - Chất tinh bột đường: ≥ 15g - BCAA (axit amin phân nhánh): ≥ 750mg - Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa một nối đôi): ≥ 900mg - Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): ≥ 300mg - Omega 3: ≥ 13mg - Omega 6: ≥ 300mg - Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglyceride): ≥ 700mg - Chất xơ hòa tan: ≥ 1g - Nano Curcumin: ≥ 40mg - Có khoáng chất và vitamin (hoặc tương đương)	2.400
18.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, bổ sung Arginine và dầu cá	Hộp/400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 400-500kcal - Chất đạm: ≥ 25g - Chất béo: ≥ 10g - Chất tinh bột đường: ≥ 50g - Vitamin và khoáng chất - Chất xơ hòa tan - Glutamine: ≥ 2,5g - Arginine: ≥ 5g - Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglyceride): ≥ 6g - Dầu cá: ≥ 2g (Chứa Omega 3) - Không chứa lactose	1.200

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				- Áp suất thẩm thấu: ≤ 500 mOsm/L	
				- GI (chỉ số đường huyết): ≤ 54 - Thực phẩm dinh dưỡng y học (hoặc tương đương)	
4. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CAO NĂNG LƯỢNG					
4.1. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CAO NĂNG LƯỢNG					
19.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng nước năng lượng cao và đạm cao	Chai/100 -150ml	Chai	**Tính trên 100ml:** - Năng lượng: 220-300kcal - Chất đạm: ≥ 14g - Chất béo: ≥ 9g - Chất tinh bột đường: ≥ 24g - Có khoáng chất và vitamin - Áp suất thẩm thấu: ≤ 580 mOsm/L - Thực phẩm dinh dưỡng y học (hoặc tương đương)	2.400
4.2. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CAO NĂNG LƯỢNG KHÔNG CHỨA CHẤT XƠ					
20.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng nước cao năng lượng, không chứa chất xơ	Hộp /200ml	Hộp	**Tính trên 100ml:** - Năng lượng: 150-250kcal - Chất đạm: ≥ 10g - Đạm sữa bò: ≥ 98% trên tổng lượng đạm - Chất béo: ≥ 6.5g - Chất tinh bột đường: ≥ 25g - Chất xơ: 0g - Có khoáng chất và vitamin - Không chứa đường Lactose - Không chứa dầu cọ - Thực phẩm dinh dưỡng y học (hoặc tương đương)	7.260

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
4.3. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CAO NĂNG LƯỢNG BỔ SUNG HMB (BETA-HYDROXY METHYLBUTYRATE)					
21.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng nước cao năng lượng, bổ sung HMB	Chai/220ml	Chai	**Tính trên 100ml:** - Năng lượng: 130-200kcal - Chất đạm: ≥ 8g - Chất béo: ≥ 4,5g - Chất tinh bột đường: ≥ 11g - Có khoáng chất và vitamin - Chất xơ FOS (Fructo-oligosaccharide): ≥ 0,5g - HMB: ≥ 0,5g (Ca-HMB: ≥ 0,65g) - Vitamin D3: ≥ 200IU - Choline: ≥ 50mg - Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): ≥ 1,5g - Áp suất thẩm thấu: ≤ 750 mOsm/kg.H_20 - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015 - Thực phẩm dinh dưỡng y học (hoặc tương đương)	10.665
4.4. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CAO NĂNG LƯỢNG BỔ SUNG ĐẠM WHEY THỦY PHÂN, CHẤT BÉO MCT					
22.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng nước năng lượng cao, đạm whey thủy phân, MCT	Chai/200ml	Chai	**Tính trên 100ml:** - Năng lượng: 130-200kcal - Chất đạm: ≥ 6g - Chất béo: ≥ 4,5g - Chất tinh bột đường: ≥ 11g - Có đường Maltodextrin - Có khoáng chất và vitamin - Đạm whey thủy phân: ≥ 60% trên tổng lượng chất đạm	4.425

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				- Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglyceride): ≥ 3,5g - Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): ≥ 0,3g - Áp suất thẩm thấu: ≤ 650 mOsm/kg.H_2O - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015 - Thực phẩm dinh dưỡng y học (hoặc tương đương)	
4.5. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CAO NĂNG LƯỢNG BỔ SUNG CHẤT XƠ					
23.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng nước cao năng lượng, bổ sung chất xơ	Gói/500ml	Gói	**Tính trên 100ml:** - Năng lượng: 100-200 kcal - Chất đạm: ≥ 5,5g - Đạm sữa bò: ≥ 98% trên tổng lượng đạm - Chất béo: ≥ 5,5g - Chất tinh bột đường: ≥ 18g - Chất xơ: ≥ 1,5g - Có khoáng chất và vitamin - Không chứa đường Lactose - Không chứa dầu cọ - Thực phẩm dinh dưỡng y học - Áp suất thẩm thấu : ≤ 550 mOsm/l (hoặc tương đương)	600

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
24.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng nước cao năng lượng, đạm cao, bổ sung chất xơ	Gói/500ml	Gói	**Tính trên 100ml:** - Năng lượng: 150-250 kcal - Chất đạm: ≥ 10g - Đạm sữa bò: ≥ 98% trên tổng lượng đạm - Chất béo: ≥ 6,5g - Chất tinh bột đường: ≥ 24g - Chất xơ: ≥ 1,5g - Có khoáng chất và vitamin - Không chứa đường Lactose - Không chứa dầu cọ - Thực phẩm dinh dưỡng y học - Áp suất thẩm thấu :≤ 450 mOsm/l (hoặc tương đương)	600
4.6. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CAO NĂNG LƯỢNG BỔ SUNG ĐẠM THỰC VẬT					
25.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột cao năng lượng, bổ sung đạm thực vật	Hộp/330-400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 400-500kcal - Chất đạm: ≥ 20g - Đạm thực vật: ≥ 50% trên tổng lượng chất đạm - Chất béo: ≥ 12g - Chất tinh bột đường: ≥ 50g - Chất xơ: ≥ 3,0g - Có khoáng chất và vitamin - Áp suất thẩm thấu: ≤ 540 mOsmol/L - Thực phẩm dinh dưỡng y học (hoặc tương đương)	600
5. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG DÀNH CHO BN ĐÁI THÁO ĐƯỜNG					
5.1. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG DÀNH CHO BN ĐÁI THÁO ĐƯỜNG					

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
26.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, chỉ số đường huyết thấp	Hộp/400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 350 - 500 kcal - Chất đạm : ≥ 20g - Chất béo : ≥ 16g - Chất tinh bột đường: ≥ 40g - Chất xơ FOS (Fructo-oligosaccharide): ≥ 2g - Polyols: ≥ 10g - Có khoáng chất và vitamin - Vitamin D3:≥ 400UI - Canxi: ≥ 400mg - Molypden:≥ 20 µg - GI (chỉ số đường huyết): ≤ 35 - Thực phẩm dinh dưỡng y học - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 22000:2018, ISO 14001:2015 (hoặc tương đương)	1.200
27.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, chỉ số đường huyết thấp, chứa Inositol	Hộp/350-400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 350-500kcal - Chất đạm: ≥ 18g - Chất béo: ≥ 11,5g - Chất tinh bột đường: ≥ 40g - Chất xơ FOS (Fructo-oligosaccharide): ≥ 2g - Có đường Maltodextrin - Có khoáng chất và vitamin - Vitamin D3: ≥ 400IU - Inositol: ≥ 1,4g	1.305

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				- Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): ≥ 3,5g - Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): ≥7g - GI (chỉ số đường huyết): ≤ 40 - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015 - Thực phẩm dinh dưỡng y học (hoặc tương đương)	
28.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng nước, năng lượng chuẩn có chỉ số đường huyết thấp, chứa Inositol	Chai/220ml	Chai	**Tính trên 100ml**: - Năng lượng: 80-100 kacl - Chất đạm: ≥ 4,5g - Chất béo: ≥ 3,5g - Chất bột đường: ≥ 10g - Có khoáng chất và vitamin - Inositol: ≥ 350mg - Không chứa dầu cọ, dầu dừa - GI (chỉ số đường huyết): ≤ 55 - Thực phẩm dinh dưỡng y học . (hoặc tương đương)	5.445
5.2. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG DÀNH CHO BN ĐÁI THÁO ĐƯỜNG BỔ SUNG ĐẠM THỰC VẬT					
29.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng nước năng lượng chuẩn, chỉ số đường huyết thấp, bổ sung đạm đậu nành, không chứa dầu cọ	Gói/500ml	Gói	**Tính trên 100ml:** - Năng lượng: 80-120 kcal - Chất đạm: ≥ 3,5g - Đạm đậu nành: ≥ 98% trên tổng lượng đạm - Chất béo: ≥ 3.5g - Chất tinh bột đường: ≥ 10g - Chất xơ : ≥ 1,5g - Có khoáng chất và vitamin	300

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				- Không chứa đường lactose - Không chứa dầu cọ - Áp suất thẩm thấu : ≤ 300 mOsm/l - GI (chỉ số đường huyết): ≤ 54 (hoặc tương đương)	
30.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng nước năng lượng chuẩn, chỉ số đường huyết thấp, bổ sung đạm đậu nành, chứa Erythritol	Chai/ 230-250ml	Chai	**Tính trên 100ml:** - Năng lượng: 60-100 kcal - Chất đạm: ≥ 3g - Đạm đậu nành: ≥ 55% trên tổng lượng đạm - Chất béo: ≥ 2,5g - Chất tinh bột đường: ≥ 7g - Chất xơ : ≥ 1,5g - Có khoáng chất và vitamin - Vitamin D3: ≥ 100 IU - Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglyceride): ≥ 0,5g - Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): ≥ 0,5g - Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): ≥ 0,2g - Cordycepin: ≥ 70 mcg - Erythritol: ≥ 1,25g - GI (chỉ số đường huyết): ≤ 30 - Tiêu chuẩn chất lượng: FSSC 22000, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015 (hoặc tương đương)	4.800
31.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, chỉ số đường huyết thấp, bổ sung đạm đậu	Hộp/400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 300-500 kcal - Chất đạm: ≥ 15g	1.200

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
	nành, chứa Erythritol			- Đạm đậu nành: ≥ 65% trên tổng lượng đạm - Chất béo: ≥ 8,0g - Chất tinh bột đường: ≥ 44g - Chất xơ : ≥ 4,0g - Có khoáng chất và vitamin - Vitamin D3: ≥ 400 IU - Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): ≥ 3g - Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): ≥ 1g - Erythritol: ≥ 4,0g - Isomaltulose: ≥ 20g - GI (chỉ số đường huyết): ≤ 30 - Thực phẩm dinh dưỡng y học - Tiêu chuẩn chất lượng: FSSC 22000, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015 (hoặc tương đương)	
32.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, chỉ số đường huyết thấp, bổ sung đạm đậu nành, chứa Erythritol	Hộp/850g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 300-500 kcal - Chất đạm: ≥ 15g - Đạm đậu nành: ≥ 65% trên tổng lượng đạm - Chất béo: ≥ 8,0g - Chất tinh bột đường: ≥ 44g - Chất xơ : ≥ 4,0g - Có khoáng chất và vitamin - Vitamin D3: ≥ 400 IU - Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): ≥ 3g	480

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				- Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): ≥ 1g - Erythritol: ≥ 4,0g - Isomaltulose: ≥ 20g - GI (chỉ số đường huyết): ≤ 30 - Thực phẩm dinh dưỡng y học - Tiêu chuẩn chất lượng: FSSC 22000, ISO 14001:2015, ISO 9001:2015 (hoặc tương đương)	
5.3. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG DÀNH CHO BN ĐÁI THÁO ĐƯỜNG BỔ SUNG ĐẠM WHEY					
33.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, chỉ số đường huyết thấp, bổ sung đạm whey	Hộp/400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 450 - 500 kcal - Chất đạm: ≥ 19g - Đạm whey: ≥ 40% trên tổng lượng chất đạm - Chất tinh bột đường: ≤ 45g - Chất béo: ≥ 18g - Chất xơ: ≥ 8g - Có khoáng chất và vitamin - Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): ≥ 11 g - Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): ≥ 2,5g - Không chứa đường glucose, fructose - Áp suất thẩm thấu: ≤ 230 mOsm/L - GI (chỉ số đường huyết): ≤ 30 - Thực phẩm dinh dưỡng y học - Tiêu chuẩn chất lượng: FSSC 22000 (hoặc tương đương)	360
34.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, chỉ số	Hộp/400g	Hộp	**Tính trên 100g:**	600

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
	đường huyết thấp, bổ sung đạm Whey và Inositol			- Năng lượng: 440-500kcal - Chất đạm: ≥ 18g - Đạm Whey: ≥ 88% trên tổng lượng chất đạm - Chất béo: ≥ 14g - Chất tinh bột đường: ≥ 44g - Chất xơ: ≥ 7g - Có khoáng chất và vitamin. - Inositol: ≥ 300mg - Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): ≥ 9,0g - Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): ≥ 4,5g - Áp suất thẩm thấu: ≤ 300 mOsm/L - GI (chỉ số đường huyết): ≤ 40 - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015, ISO 22000:2018 (hoặc tương đương)	
6. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG DÀNH CHO BN CÓ BỆNH LÝ THẬN					
6.1. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG DÀNH CHO BN CÓ BỆNH LÝ THẬN					
35.	Thực phẩm dinh dưỡng bổ sung lợi khuẩn dành cho bệnh nhân có bệnh lý thận	Hộp/10 viên	Viên	**Trong 1 viên chứa:** - Lactobacillus acidophilus, Streptococcus thermophilus, Bifidobacterium longum: ≥ 90 tỷ CFU	12.000
36.	Thực phẩm bổ sung ketoacid	Hộp/100 viên	Viên	**Trong 1 viên chứa:** - L-lysine acetate: ≥ 100 mg. - a -ketoleucine calci: ≥ 100 mg. - a-ketovaline calci: ≥ 85 mg. - a-ketophenylalanine calci: ≥ 65 mg. - D,L-a-ketoisoleucine calci: ≥ 65 mg.	36.000

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				- D,L-a-hydroxymethionine calci: ≥ 55 mg. - L-threonine: ≥ 50 mg. - L-histidine: ≥ 35 mg. - L-tyrosine: ≥ 30 mg. - L-tryptophan: ≥ 20 mg. - Tổng lượng calci: ≥ 50 mg. - Tổng lượng Nito: ≥ 35 mg. (hoặc tương đương)	
37.	Thực phẩm bổ sung Ubidecarenone giúp chống oxi hóa	Viên	Viên	**Trong 1 viên chứa:** -Ubidecarenone : ≥ 180mg (hoặc tương đương)	12.000
6.2. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG DÀNH CHO BN CÓ BỆNH LÝ THẬN GIAI ĐOẠN CHƯA LỌC MÁU					
38.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, đạm thấp và chỉ số đường huyết thấp, giai đoạn chưa lọc máu	Hộp/400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 450-500kcal - Chất đạm: ≥ 8g (≤ 10,2g) - Chất béo: ≥ 25g - Chất tinh bột đường: ≥ 50g - Có khoáng chất và vitamin - Kali: ≤ 10mg - Natri: ≤ 100mg - Phốt pho: ≤ 100mg - Vitamin D3: ≥ 6,0mcg - GI (Chỉ số đường huyết): ≤ 50 - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 22000:2018, ISO 14001:2015 (hoặc tương đương)	2.400
6.3. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG DÀNH CHO BN CÓ BỆNH LÝ THẬN GIAI ĐOẠN LỌC MÁU					

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
39.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, đạm cao, chỉ số đường huyết thấp, natri và kali thấp	Hộp/400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 450-500kcal - Chất đạm: ≥ 23g - Chất béo: ≥ 25g - Chất tinh bột đường: ≥ 40g - Có khoáng chất và vitamin - Kali: ≤ 35 mg - Natri: ≤ 120mg - Phốt pho: ≤ 150mg - Vitamin D3: ≥ 4,5 mcg - GI (Chỉ số đường huyết): ≤ 50 - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 22000:2018, ISO 14001:2015 (hoặc tương đương)	2.400
40.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng cao, đạm cao, natri và kali thấp	Hộp/400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 450-600 kcal - Chất đạm: ≥ 20 g - Chất béo: ≥ 20 g - Chất tinh bột đường: ≥ 50 g - Có chứa vitamin và khoáng chất - Kali: ≤ 260 mg - Natri: ≤ 200 mg - Phốt pho: ≤ 200 mg - Không sucrose, không lactose - Áp suất thẩm thấu: ≤ 500 mOsmol/L - Isomaltulose: ≥ 28 g - Thực phẩm dinh dưỡng y học (hoặc tương đương)	360
41.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng	Gói/40-50g	Gói	**Tính trên 100g:**	600

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
	chuẩn, bổ sung đạm whey thuỷ phân, natri và kali thấp			- Năng lượng: 450-500kcal - Chất đạm: ≥ 20g - Đạm Whey: ≥ 90% trên tổng lượng chất đạm - Chất béo: ≥ 18g - Chất tinh bột đường: ≥ 405g - Có khoáng chất và vitamin - Kali: ≤ 200mg - Natri: ≤ 120mg - Phốt pho: ≤ 200mg (hoặc tương đương)	
7. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG DÀNH CHO BN CÓ BỆNH LÝ GAN					
42.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, có acid amin phân nhánh, MCT, Arginine, Methionine	Hộp/400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 400-500kcal - Chất đạm: ≥ 16g - Chất béo: ≥ 12g - Chất tinh bột đường: ≥ 50g - Chất xơ FOS (Fructo-oligosaccharide): ≥ 3,0g - Có khoáng chất và vitamin - Arginine: ≥ 0,8g - Methionine: ≥ 250mg - Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglyceride): ≥ 4g - BCAA (axit amin phân nhánh): ≥ 3000 mg - Vitamin D3: ≥ 300IU - Cholin: ≥ 400mg - IgG (Immunoglobulin G) ≥ 25 mg - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 22000:2018, ISO 14001:2015	600

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				- Thực phẩm dinh dưỡng y học (hoặc tương đương)	
43.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, giàu acid amin phân nhánh	Gói/50g	Gói	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 400-500 kcal - Chất đạm: ≥ 27g - Chất béo: ≥ 5g - Chất tinh bột đường: ≥ 60g - Có khoáng chất và vitamin - Có BCAA (Acid amin phân nhánh): + L-Valine: ≥ 3,0g + L-Leucine: ≥ 4,0g + L- Isoleucine: ≥ 3,5g - Có chứa dầu gạo (hoặc tương đương)	600
8. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG ĐẶC HIỆU DÀNH CHO BN UNG THƯ					
44.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng bột năng lượng chuẩn, có đạm Whey và Nano Curcumin	Hộp/400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 450- 500kcal - Chất đạm: ≥ 20g - Đạm whey: ≥ 7,0g - Chất béo: ≥ 20g - Chất tinh bột đường: ≥ 50g - Acid béo Omega-3: ≥ 100 mg - Acid béo Omega-6: ≥ 1500 mg - Chất xơ FOS (Fructo-oligosaccharide): ≥ 3,0g - Có khoáng chất và vitamin - Vitamin D3: ≥ 400IU - Nano Curcumin: ≥ 100mg - Glutamine: ≥ 500 mg	240

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				- Arginine: ≥ 500 mg - Methionine: ≥ 200 mg - BCAA (Acid amin phân nhánh): ≥ 3g - Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglyceride): ≥ 2g - Chất béo MUFA (acid béo không bão hòa 1 nối đôi): ≥ 5000 mg - Chất béo PUFA (acid béo không bão hòa nhiều nối đôi): ≥ 1500 mg - Thực phẩm dinh dưỡng y học - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 22000:2018, ISO 14001:2015 (hoặc tương đương)	
45.	Thực phẩm dinh dưỡng , dạng bột, năng lượng chuẩn, giàu omega 3	Hộp/350-400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 400-500 kcal - Chất đạm: ≥ 20g - Chất béo: ≥ 8,0g - Chất bột đường: ≥ 55g - Có khoáng chất và vitamin - Axit Dososahexaenoic (DHA): ≥ 0,5g - Axit eicosapentaenoic (EPA):≥ 1,3g - Thực phẩm dinh dưỡng y học (hoặc tương đương)	240
9.THỰC PHẨM DINH DƯỠNG BỔ SUNG CHẤT ĐẠM					
46.	Thực phẩm dinh dưỡng dạng nước bổ sung đạm whey	Gói/40ml	Gói	**Tính trên 100ml:** - Năng lượng: 150-250kcal - Chất đạm: ≥ 48 g - Chất béo: ≤ 0,1 g - Chất tinh bột đường: ≤ 0,5 g - Chất xơ: ≤ 0,1 g	48.000

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				- Áp suất thẩm thấu: ≤ 450 mOsm/kg H_20 (hoặc tương đương)	
10. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG DÀNH CHO PHỤ NỮ MANG THAI					
47.	Thực phẩm dinh dưỡng dành cho phụ nữ mang thai bổ sung DHA	Hộp/400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 350 -500 kcal - Chất đạm: ≥ 25 g - Chất béo: ≥ 4,5g - Chất bột đường:≥ 50 g - Có khoáng chất và vitamin - Axit Alpha-Linolenic : ≥ 25 mg - Axit Dososahexaenoic (DHA): ≥ 100mg - Axit Linoleic : ≥ 40 mg - Prebiotics :≥ 2.5 g - Inulin : ≥ 2.5 g - Axit Folic : ≥ 300 mcg DFE - Canxi : ≥ 900 mg - Choline : ≥ 550 mg (hoặc tương đương)	2.460
48.	Thực phẩm dinh dưỡng dành cho phụ nữ mang thai có chỉ số đường huyết thấp	Hộp/400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 400-600 kcal - Chất đạm: ≥ 20g - Chất bột đường: ≥ 50g - Có khoáng chất và vitamin - BCAA: ≥ 2500mg + Leucine: ≥1000mg + Isoleucine: ≥ 600mg + Valine: ≥ 700mg	1.200

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				+ Lysin: ≥ 1400mg - Collagen thủy phân: ≥ 400mg - Chất béo : ≥ 12.0g + Omega 3: ≥ 200mg + Axit Docosahexaenoic (DHA): ≥ 40mg + axit eicosapentaenoic (EPA): ≥10mg + Omega 6: ≥ 500mg + Chất xơ hòa tan: ≥ 4g + Taurin: ≥ 30mg + Choline: ≥ 350 mg - Chỉ số đường huyết (GI) : ≤ 40 (hoặc tương đương)	
PHẦN 2: THỰC PHẨM DINH DƯỠNG NUÔI ĂN QUA ĐƯỜNG TIÊU HÓA (NHI)					
1. SỮA DINH DƯỠNG CÔNG THỨC					
1.1 SỮA DINH DƯỠNG CÔNG THỨC					
49.	Sữa công thức dạng bột, dành cho trẻ từ 0 đến 12 tháng	Hộp/350-400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 400-600 kcal - Chất đạm: ≥ 12g - Chất béo: ≥ 21g - Chất tinh bột đường : ≥ 42g - Có khoáng chất và vitamin - Vitamin D3: ≥ 350IU - Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglyceride) : ≥ 4g - Axit Docosahexaenoic (DHA) : ≥ 62 mg - Arachidonic acid (AA) : ≥ 90 mg - Axit alpha linolenic: ≥ 230 mg - Axit linolenic: ≥ 2250 mg	360

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				- Inositol: ≥ 35 mg - Canxi: ≥ 450 mg (hoặc tương đương)	
50.	Sữa công thức dạng bột, bổ sung HMO và vitamin E tự nhiên, dành cho trẻ từ 0 đến 12 tháng	Hộp/350-400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 450-600 kcal - Chất đạm: ≥ 9g - Chất béo: ≥ 25g - Chất tinh bột đường: ≥ 50g - Có khoáng chất, vitamin và Bifidobacterium lactis - 5HMO: ≥ 1000 mg - Omega 3: ≥ 0,5g - DHA: ≥ 50mg - Vitamin E tự nhiên: ≥ 20IU - Lutein: ≥ 90mcg - Nucleotide: ≥ 50 mcg - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2005 (hoặc tương đương)	1.620
1.2 SỮA DINH DƯỠNG CÔNG THỨC BỔ SUNG LỢI KHUẨN					
51.	Sữa công thức dạng bột, có bổ sung Lợi khuẩn Lactococcus lactis Plasma dành cho trẻ từ 0 đến 12 tháng	Hộp/400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 450 -600kcal - Chất đạm: ≥ 12g - Đạm whey: ≥ 7.0g trên tổng lượng chất đạm - Chất béo: ≥ 25g - Chất bột đường: ≥ 50g - Có khoáng chất và vitamin + Axit Docosahexaenoic (DHA): ≥ 50mg + Axit Arachidonic (ARA): ≥50mg	600

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				+ Chất xơ (FOS): ≥ 3g - Taurine: ≥ 25.0 mg - Colostrum: ≥ 550 mg + Vitamin A: ≥ 1200IU + Vitamin D3: ≥ 250IU + Canxi: ≥ 550mg - Nucleotides: ≥ 25.0 mg - Lutein: ≥ 45.50µg - Choline: ≥ 80.0mg - Lợi khuẩn Lactococcus lactis Plasma:≥ $28*10^9$ (hoặc tương đương)	
1.3 SỮA DINH DƯỠNG CÔNG THỨC BỔ SUNG MFGM (MÀNG CẦU CHẤT BÉO SỮA - MILK FAT GLOBULE MEMBRANE)					
52.	Sữa công thức dạng bột, có bổ sung MFGM (Milk fat globule membrane), dành cho trẻ 0-6 tháng	Hộp/400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 450-600 kcal - Chất đạm: ≥ 8g - Chất béo: ≥ 25g - Chất tinh bột đường: ≥ 50g - Axit Alpha-linolenic: ≥ 200 mg - Axit Docosahexaenoic (DHA): ≥ 50 mg - Axit Arachidonic (ARA): ≥ 100mg - Axit Linoleic: ≥ 3500 mg - Có khoáng chất và vitamin - Chất xơ: ≥ 3g - Chất xơ GOS (Galacto-oligosaccaride): ≥ 1,5g - PDX (Polydextrose): ≥ 1,0g - 2'-Fucosyllactose(2'-FL): ≥ 0,1g	1.770

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				- Vitamin D: ≥ 200 IU - Inositol: ≥ 50 mg - Photpholipit: ≥ 400 mg - Sphingomyelin: ≥ 60mg - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 22000:2018, FSSC 22000 (hoặc tương đương)	
1.4 SỮA DINH DƯỠNG CÔNG THỨC BỔ SUNG ĐẠM BETA - CASEIN A2					
53.	Sữa công thức dạng bột, có bổ sung đạm Beta - Casein A2 ,dành cho trẻ 0-6 tháng	Hộp /350-400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 450-600 kcal - Chất đạm: ≥ 8g - Chất béo: ≥ 25g - Chất tinh bột đường: ≥ 50g - Axit Docosahexaenoic (DHA): ≥ 100 mg - Axit Arachidonic (ARA): ≥ 100mg - Axit Linoleic: ≥ 3500 mg - Có khoáng chất và vitamin - Chất xơ: ≥ 3g - Galactooligosaccharides: ≥ 1.0g - Inositol: ≥ 50 mg - Photpholipit: ≥ 400 mg - Sphingomyelin: ≥ 60mg - Có đạm Beta – Casein A2 (hoặc tương đương)	300
1.5 SỮA DINH DƯỠNG CÔNG THỨC BỔ SUNG KHÁNG THỂ IgG TỪ SỮA NON					
54.	Sữa công thức dạng bột, có bổ sung IgG ,dành cho trẻ 0-12 tháng	Hộp/400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: ≥ 400-600 kcal - Chất đạm: ≥ 9,4g	600

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				- Chất béo: ≥ 20g - Chất tinh bột đường : ≥ 43g - Có khoáng chất và vitamin - Vitamin D3: ≥ 280IU - IgG (Từ Sữa Non) : ≥ 800 mg - Axit Docosahexaenoic (DHA): ≥ 18mg - Axit Arachidonic (ARA) : ≥ 18mg - Axit alpha linolenic: ≥ 330mg - Axit linolenic: ≥ 3360mg - Chất xơ (FOS): ≥ 0,9 g - 2'Fucosyllactose: ≥ 170mg - Canxi: ≥ 320mg (hoặc tương đương)	
1.6 SỮA DINH DƯỠNG CÔNG THỨC BỔ SUNG ĐẠM WHEY					
55.	Sữa công thức dạng bột, bổ sung đạm whey, 5 loại HMO, Bifidus BL dành cho trẻ từ 0-6 tháng	Hộp/400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 450-600kcal - Chất đạm: ≥ 8g - Đạm whey: ≥ 95 % trên tổng lượng đạm - Chất béo: ≥ 25g - Chất tinh bột đường: ≥ 50g - 5HMO: ≥ 1g - 2'FL HMO: ≥ 700mg - LNT HMO: ≥ 200mg - DFL HMO: ≥ 100mg - 3'SL HMO: ≥ 40mg - 6'SL HMO: ≥100mg - Bifidus BL: ≥ $1*10^8$ Cfu - Acid béo Omega-3: ≥ 300mg	300

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				- Có khoáng chất và vitamin - Vitamin D: ≥ 200 IU - Tiêu chuẩn chất lượng: TCCS 31:2021/NVL (hoặc tương đương)	
2. SỮA DINH DƯỠNG DÀNH CHO TRẺ BẤT DUNG NẠP LACTOSE					
56.	Sữa công thức dạng bột, năng lượng chuẩn, không chứa đường lactose, bổ sung inositol dành cho trẻ từ 0-12 tháng	Hộp/400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng Lượng: 450-600 Kcal - Chất đạm: ≥ 10g - Chất béo: ≥ 25g - Chất tinh bột đường: ≥ 50g - Có khoáng chất và vitamin - Không chứa đường lactose - Axit Linoleic: ≥ 3500 mg - Axit α-Linolenic: ≥ 400 mg - Axit Arachidonic: ≥ 150 mg - Axit Docosahexaenoic: ≥ 80 mg - Khoáng Chất: ≥ 3g - Vitamin A: ≥ 1500 IU - Vitamin D: ≥ 300 IU - Vitamin E: ≥ 9 IU - Inositol: ≥ 80mg - Tiêu chuẩn chất lượng: FSSC 22000 (hoặc tương đương)	480
3. SỮA DINH DƯỠNG DÀNH CHO SINH NON THÁNG					
57.	Sữa công thức dạng bột, bổ sung HMO, không chứa dầu cọ, dành cho trẻ sinh non nhẹ cân từ 0-12 tháng tuổi	Hộp/350-400g	Hộp	**Tính trên 100g:** - Năng lượng: 450 - 600 kcal - Chất đạm: ≥ 10g - Chất béo: ≥ 20g	120

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Số lượng (12 tháng)
				- Chất tinh bột đường: ≥ 50g - Acid Oleic: ≥ 7g - 2'HMO: ≥ 100mg - Chất béo chuỗi trung bình MCT (Medium Chain Triglyceride): ≥ 25% trên tổng lượng chất béo - Không chứa dầu cọ (hoặc tương đương)	